

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 2-3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 9 - 32 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Phó Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hùng Minh

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 17.380.502.905 | 14.755.229.930 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 95.604.114 | 173.549.817 |
| 1. Tiền | 111 | 95.604.114 | 173.549.817 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2.562.934.174 | 346.054.174 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 176.645.721 | 176.645.721 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2.386.288.453 | 169.408.453 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 11.144.896.128 | 11.533.188.662 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 1.167.536.489 | 1.017.193.789 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 2.352.829.908 | 2.091.200.261 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 2.532.359.464 | 573.831.120 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.097.643.939 | 7.856.487.538 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (5.668.348) | (5.668.348) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 194.676 | 144.302 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 3.247.828.145 | 2.450.882.545 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 3.249.263.679 | 2.452.408.921 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | (1.435.534) | (1.526.376) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 329.240.345 | 251.554.732 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 79.685.951 | 60.939.174 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 249.554.394 | 190.615.558 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 23.814.473.732 | 25.313.289.612 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 54.311.888 | 2.305.439.396 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 30.827.949 | 30.827.949 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 23.483.939 | 2.274.611.447 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 5.098.320.846 | 5.113.006.667 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.204.414.007 | 1.210.920.799 |
| - Nguyên giá | 222 | 1.906.676.355 | 1.861.155.368 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (702.262.348) | (650.234.569) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 3.893.906.839 | 3.902.085.868 |
| - Nguyên giá | 228 | 4.037.981.129 | 4.033.058.764 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (144.074.290) | (130.972.896) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 863.750.741 | 529.688.127 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 863.750.741 | 529.688.127 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 17.679.445.905 | 17.245.522.560 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 17.741.518.987 | 17.307.595.642 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 7.140.000 | 7.140.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 62.500.369 | 62.500.369 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | (131.713.451) | (131.713.451) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 118.644.352 | 119.632.862 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 117.974.772 | 118.963.282 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 669.580 | 669.580 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 41.194.976.638 | 40.068.519.542 |


Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải


B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 15.010.736.308 | 14.048.801.155 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 15.006.297.406 | 14.043.928.946 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.302.382.600 | 6.075.114.415 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 3.516.322.768 | 4.370.113.439 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 34.907.155 | 39.754.584 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 21.348.103 | 18.037.314 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 84.239.747 | 68.036.523 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 10.539.381 | 1.156.231 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 1.212.968.413 | 982.412.534 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.823.427.512 | 2.489.142.179 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 161.727 | 161.727 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 4.438.902 | 4.872.209 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 1.091.001 | 1.524.308 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 3.347.901 | 3.347.901 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 26.184.240.330 | 26.019.718.387 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26.184.240.330 | 26.019.718.387 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 29.878.837 | 29.878.837 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 9.574.361.493 | 9.409.839.550 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | 6.153.609.925 | 6.153.609.925 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 3.420.751.569 | 3.256.229.625 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+500) | 440 | 41.194.976.638 | 40.068.519.542 |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

| Chi tiêu | Mã số | Quý III.2018 | Quý III.2017 |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 10.369.846.139 | 6.348.053.507 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 3.098.044 | 7.306.455 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 10.366.748.095 | 6.340.747.052 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 9.873.114.428 | 6.088.424.794 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 493.633.667 | 252.322.257 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 90.752.762 | 68.651.377 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 104.068.139 | 44.029.576 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 40.858.869 | 17.965.975 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 207.057 | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 184.213.706 | 124.503.406 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 193.221.743 | 128.743.053 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 103.089.899 | 23.697.599 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 117.650.039 | 80.096.116 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 33.788.859 | 4.987.279 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | 83.861.181 | 75.108.837 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 186.951.079 | 98.806.436 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22.429.136 | (3.122.159) |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 164.521.944 | 101.928.595 |



Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III.2018 | Quý III.2017 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 186.951.079 | 98.806.436 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 65.873.085 | 47.652.961 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (90.842) | 70.872 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.288.369 | (9.519.375) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.474.781) | (8.292.569) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 40.858.869 | 17.965.975 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 284.405.780 | 146.684.300 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.590.815.342 | (503.530.653) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (791.843.296) | (77.530.006) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 453.094.865 | (1.609.853.644) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (17.821.443) | 11.295.172 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (36.777.235) | (16.081.801) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (25.122.526) | (7.319.016) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.654.797 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.456.751.487 | (2.053.680.851) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1.386.997.087) | 655.110.324 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 1.500 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.004.730.000) | (430.237.017) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 739.321.657 | 10.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2.249.223.004) | (663.784.086) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.949.908.706 | 1.627.629.537 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.951.719.728) | 1.198.720.258 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngàn VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III.2018 | Quý III.2017 |
|--|-----------|----------------------|--------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4.246.046.729 | 3.298.951.748 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.907.389.934) | (2.372.683.390) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (921.648.632) | (364.399) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1.417.008.164 | 925.903.959 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (77.960.077) | 70.943.366 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 173.549.816 | 112.385.527 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 14.375 | (6.568) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 95.604.114 | 183.322.325 |

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hưng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà IIA, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 50 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 5.889 (ngày 30 tháng 09 năm 2017: 5.276 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ và dụng cụ | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan. |
| Xe các loại | - | giá mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính và bản quyền | 3 - 8 năm |
| Tài sản khác | 3 - 8 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn sẽ không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các phòng trưng bày và trung tâm thương mại xe của Công ty mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i> | <i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|--------------------|-------------------------------------|--|
| Tiền mặt | 33.634.810 | 19.634.363 |
| Tiền gửi ngân hàng | 50.626.077 | 150.236.194 |
| Tiền đang chuyển | 11.343.227 | 3.679.260 |
| TỔNG CỘNG | 95.604.114 | 173.549.817 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i> | | <i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | |
|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu | 176.645.721 | 176.645.721 | 176.645.721 | 176.645.721 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngân VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------------|---|
| Trái phiếu ngắn hạn (i) | 2.216.880.000 | - |
| Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (ii) | 169.408.453 | 169.408.453 |
| TỔNG CỘNG | 2.386.288.453 | 169.408.453 |

(i) Khoản mua 221.688 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL Agrico") phát hành ra công chúng theo Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán số 27/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (03) tháng trở lên và không vượt quá một (01) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngân VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|------------------------------------|-----------------------------|---|
| Phải thu người bán bên khác | 1.167.536.489 | 1.017.193.789 |
| TỔNG CỘNG | 1.167.536.489 | 1.017.193.789 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (603.500) | (603.500) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.166.932.989 | 1.016.590.289 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngân VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------------|---|
| Số đầu kỳ | (603.500) | (603.500) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | | |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | (603.500) | (603.500) |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngân VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------------------------|-----------------------------|---|
| Phải thu người bán bên khác | 2.352.829.908 | 2.091.200.261 |
| TỔNG CỘNG | 2.352.829.908 | 2.091.200.261 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|------------------------------------|-----------------------------|---|
| Công ty con | 2.429.294.616 | 470.766.272 |
| Bên khác | 103.064.848 | 103.064.848 |
| TỔNG CỘNG | 2.532.359.464 | 573.831.120 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (5.064.848) | (5.064.848) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.527.294.616 | 568.766.272 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|-----------------------------|---|
| NGẮN HẠN | 5.097.643.939 | 7.856.487.538 |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con | 1.127.172.769 | 2.945.484.638 |
| Tạm ứng, thu chi hộ, ký quỹ mở thư tín dụng | 3.967.547.459 | 4.859.862.975 |
| Khác | 2.923.711 | 51.139.925 |
| DÀI HẠN | 23.483.939 | 2.274.611.447 |
| Ứng tiền xây dựng văn phòng | - | 2.263.708.503 |
| Ký cược, ký quỹ | 23.483.939 | 10.902.944 |
| TỔNG CỘNG | 5.121.127.878 | 10.131.098.985 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa và xe các loại | 2.905.553.064 | (418.785) | 2.120.576.750 | (527.876) |
| Hàng mua đang đi đường | 155.222.021 | - | 141.451.809 | - |
| Nguyên vật liệu | 166.710.910 | (1.016.749) | 165.394.039 | (998.500) |
| Công cụ, dụng cụ | 10.660.722 | - | 10.079.414 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.116.962 | - | 14.906.909 | - |
| TỔNG CỘNG | 3.249.263.679 | (1.435.534) | 2.452.408.921 | (1.526.376) |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu kỳ | (1.526.376) | (1.721.184) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (36.052) | - |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 126.893 | 194.808 |
| Số cuối kỳ | (1.435.534) | (1.526.376) |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| NGẮN HẠN | 79.685.951 | 60.939.174 |
| Công cụ và thiết bị đang dùng | 13.815.867 | 22.648.666 |
| Chi phí thuê nhà xưởng, VP | 38.210.123 | 14.835.358 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 4.893.775 | 1.659.060 |
| Chi phí quảng cáo | 10.351.667 | 8.336.546 |
| Khác | 12.414.519 | 13.459.544 |
| DÀI HẠN | 117.974.772 | 118.963.282 |
| Chi phí bảo trì | 48.681.378 | 38.577.718 |
| Chi phí bồi thường | 32.357.006 | 33.086.863 |
| Chi phí thuê nhà xưởng, VP | 15.747.961 | 9.300.785 |
| Công cụ và thiết bị đang dùng | 18.839.359 | 33.556.757 |
| Khác | 2.349.068 | 4.441.159 |
| TỔNG CỘNG | 197.660.723 | 179.902.456 |

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cho bên khác vay | 30.827.949 | 30.827.949 |

Chi tiết khoản cho bên khác vay như sau:

| Bên vay | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------------|--|------------------------|----------------------|
| | Ngàn VND | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hoàng Gia | 15.977.949 | 5 năm từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Lãi suất thỏa thuận | Tín chấp |
| Công ty TNHH XNK Đức Thành | 7.425.000 | 3 năm từ ngày 24 tháng 11 | Lãi suất thỏa thuận | Tín chấp |
| Nguyễn Thị Phương Thành | 7.425.000 | năm 2017 | | |
| TỔNG CỘNG | 30.827.949 | | | |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|---------------|
| Ngàn VND | | | | | | |
| I - Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 1.295.289.897 | 111.694.151 | 331.872.070 | 106.052.659 | 16.246.591 | 1.861.155.368 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 32.058.880 | 7.287.394 | 7.179.873 | 1.737.415 | 96.687 | 48.360.249 |
| + Mua sắm mới | 604.349 | 5.677.056 | 5.552.020 | 1.737.415 | 96.687 | 13.667.527 |
| + Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành | 30.871.307 | 1.159.241 | 858.108 | - | - | 32.888.655 |
| + Tăng khác | 583.224 | 451.097 | 769.745 | - | - | 1.804.067 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 1.287.153 | - | 1.379.918 | 34.000 | 138.191 | 2.839.262 |
| + Thanh lý | 1.064.667 | - | 1.379.918 | - | - | 2.444.585 |
| + Giảm khác | 222.486 | - | - | 34.000 | 138.191 | 394.677 |
| 4. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 1.326.061.624 | 118.981.546 | 337.672.025 | 107.756.073 | 16.205.087 | 1.906.676.355 |
| II - Giá trị đã hao mòn | | | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 422.065.513 | 46.462.565 | 112.925.620 | 61.686.016 | 7.094.854 | 650.234.569 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 29.908.369 | 4.233.294 | 12.205.734 | 4.970.534 | 709.848 | 52.027.779 |
| - Khấu hao trong kỳ | 29.908.369 | 4.233.294 | 12.205.734 | 4.970.534 | 709.848 | 52.027.779 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| + Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| 4. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 451.973.882 | 50.695.859 | 125.131.355 | 66.656.550 | 7.804.702 | 702.262.348 |
| III - Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 873.224.384 | 65.231.586 | 218.946.449 | 44.366.643 | 9.151.737 | 1.210.920.799 |
| 2. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 874.087.742 | 68.285.686 | 212.540.670 | 41.099.523 | 8.400.385 | 1.204.414.007 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-----------|---------------|
| <i>Ngân VND</i> | | | | |
| I - Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 4.008.260.426 | 24.377.160 | 421.178 | 4.033.058.764 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 4.922.365 | - | 4.922.365 |
| + Mua sắm mới | - | 4.922.365 | - | 4.922.365 |
| + Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| + Tăng khác | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - |
| 4. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 4.008.260.426 | 29.299.525 | 421.178 | 4.037.981.129 |
| II - Giá trị đã hao mòn | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 111.482.100 | 19.069.618 | 421.178 | 130.972.896 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 12.045.663 | 1.055.731 | - | 13.101.394 |
| - Khấu hao trong kỳ | 12.045.663 | 1.055.731 | - | 13.101.394 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| + Thanh lý | - | - | - | - |
| 4. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 123.527.763 | 20.125.349 | 421.178 | 144.074.290 |
| III - Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 3.896.778.326 | 5.307.542 | - | 3.902.085.868 |
| 2. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 3.884.732.663 | 9.174.176 | - | 3.893.906.839 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i> | <i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|----------------------------------|-------------------------------------|--|
| Hệ thống phòng trưng bày xe ô tô | 839.539.168 | 494.252.921 |
| Khác | 24.211.573 | 35.435.206 |
| TỔNG CỘNG | 863.750.741 | 529.688.127 |

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i> | <i>Ngàn VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|----------------------------------|-------------------------------------|--|
| Đầu tư vào công ty con | 17.741.518.987 | 17.307.595.642 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.140.000 | 7.140.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 62.500.369 | 62.500.369 |
| TỔNG CỘNG | 17.811.159.356 | 17.377.236.011 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (131.713.451) | (131.713.451) |
| Trong đó: | | |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con | (131.713.451) | (131.713.451) |
| Dự phòng các khoản đầu tư khác | - | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 17.679.445.905 | 17.245.522.560 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Chi tiêu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|---|------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh | Kinh doanh bất động sản | Đang hoạt động | 77,94 | 10.224.157.125 | 83,07 | 10.224.157.125 |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Ô tô Thaco - Mazda | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 2.525.561.703 | 100 | 2.248.418.163 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN và Đô thị Chu Lai Trường Hải | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp | Đang hoạt động | 100 | 600.000.000 | 100 | 600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Tải Chu Lai Trường Hải | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 565.225.169 | 100 | 565.225.169 |
| Công ty TNHH SX&LR Ô tô Du Lịch Trường Hải KIA | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 500.000.000 | 100 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Chu Lai - Trường Hải | Dịch vụ vận tải | Đang hoạt động | 100 | 400.000.000 | 100 | 400.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Xe Bus Thaco | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 350.000.000 | 100 | 350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị | Cung cấp vật tư, thiết bị | Đang hoạt động | 99,99 | 305.692.553 | 99,99 | 305.692.553 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Nhựa THACO | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 300.000.000 | 100 | 237.920.536 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Chu Lai - Trường Hải | Sản xuất bộ phận cơ khí | Đang hoạt động | 100 | 200.000.000 | 100 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Khách Trường Hải | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 150.000.000 | 100 | 150.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Bình Dương | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 108.604.000 | 100 | 108.604.000 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất & Lắp Ráp Ô tô Cao cấp Thaco | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 100 | 100.000.000 | 100 | 100.000.000 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND |
| Công ty TNHH Phân Phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải | Phân phối ô tô | Đang hoạt động | 100 | 100.000.000 | 100 | 100.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Đồng Nai | Sản xuất bộ phận cơ khí | Trước hoạt động | 99,8 | 94.700.341 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải | Sản xuất bộ phận cơ khí | Đang hoạt động | 100 | 87.893.147 | 100 | 87.893.147 |
| Soosung Motors Technology Co., Ltd ("SMT") | Sản xuất ô tô | Đang hoạt động | 75 | 82.646.620 | 75 | 82.646.620 |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Nhip Ô tô Chu Lai Trường Hải | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 80.000.000 | 100 | 80.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Chu Lai Trường Hải | Dịch vụ vận tải biển | Đang hoạt động | 100 | 70.000.000 | 100 | 70.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Phú Yên | Mua bán ô tô | Trước hoạt động | 100 | 60.000.000 | 100 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành | Mua bán ô tô | Trước hoạt động | 77,5 | 51.150.000 | 77,5 | 51.150.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô tô Du lịch Chu Lai Trường Hải | Phân phối ô tô | Đang hoạt động | 100 | 50.000.000 | 100 | 50.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai - Trường Hải | Sản xuất thép | Đang hoạt động | 100 | 50.000.000 | 100 | 50.000.000 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Xe Chuyên Dụng THACO | Sản xuất Sormi romoóc | Đang hoạt động | 51 | 45.900.000 | 51 | 45.900.000 |
| Công ty TNHH MTV SX Ô tô Chuyên dụng Trường Hải | Sản xuất bộ phận cơ khí | Đang hoạt động | 100 | 44.331.950 | 100 | 44.331.950 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Khuôn Chu Lai - Trường Hải | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 44.100.000 | 100 | 44.100.000 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

| Chi tiêu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải Nghệ An | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 40.409.360 | 100 | 40.409.360 |
| Công Ty TNHH SX Linh Kiện Nội Thất Ô Tô Thaco | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 40.000.000 | 100 | 40.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Trường Hải Quảng Bình | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 40.000.000 | 100 | 40.000.000 |
| Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 38.500.000 | 100 | 38.500.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Huế Trường Hải | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 37.730.000 | 100 | 37.730.000 |
| Trường Cao Đẳng Thaco | Đào tạo | Đang hoạt động | 100 | 33.105.970 | 100 | 33.105.970 |
| Công ty TNHH MTV TM-SX Điều Bàng | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 32.500.000 | 100 | 32.500.000 |
| Công Ty Cổ Phần Vũng Tàu Trường Hải | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 99,8 | 31.886.597 | 99,8 | 31.886.597 |
| Công ty TNHH MTV TM DV Vận Tải Trường Hải - Bình Phước | Dịch vụ vận tải | Đang hoạt động | 100 | 30.000.000 | 100 | 30.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Phụ tùng Trường Hải | Mua bán phụ tùng ô tô | Tạm dừng hoạt động | 100 | 30.000.000 | 100 | 30.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải | Sản xuất cơ điện | Đang hoạt động | 100 | 20.000.000 | 100 | 20.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai Trường Hải | Xây dựng | Đang hoạt động | 100 | 20.000.000 | 100 | 20.000.000 |
| Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Máy Nông Nghiệp THACO | Sản xuất máy nông nghiệp | Đang hoạt động | 100 | 15.710.000 | 100 | 15.710.000 |
| Công ty TNHH MTV Trường Phú | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 15.213.500 | 100 | 15.213.500 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Trường Hải - Hà Nam | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 15.150.000 | 100 | 15.150.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Kính Ô tô Chu Lai - Trường Hải | Sản xuất kính | Đang hoạt động | 100 | 15.000.000 | 100 | 15.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải | Vận tải - Giao nhận - Phân phối | Đang hoạt động | 60 | 13.800.000 | 60 | 13.800.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 51 | 11.475.000 | 51 | 11.475.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ô tô Vina | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 49 | 10.584.000 | 49 | 10.584.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 10.000.000 | 100 | 10.000.000 |
| Công ty TNHH MTV SX & LR Điện Lạnh Trường Hải | Sản xuất bộ phận cơ khí | Đang hoạt động | 100 | 10.000.000 | 100 | 10.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Truyền thông Đa Phương Tiện Trường Hải | Quảng cáo | Đang hoạt động | 100 | 10.000.000 | 100 | 10.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh kiện Composite Chu Lai Trường Hải | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 100 | 10.000.000 | 100 | 10.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Trường Hải Vĩnh Phúc | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 6.000.000 | 100 | 6.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Phụ Tùng Điện Ô tô | Sản xuất phụ tùng | Đang hoạt động | 51 | 5.355.000 | 51 | 5.355.000 |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai Trường Hải | Sản xuất keo | Đang hoạt động | 100 | 2.878.455 | 100 | 2.878.455 |
| Công ty TNHH MTV Bắc Ninh Trường Hải | Mua bán ô tô | Đang hoạt động | 100 | 1.258.497 | 100 | 1.258.497 |
| TỔNG CỘNG | | | | 17.741.518.987 | | 17.307.595.642 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con | | | | (131.713.451) | | (131.713.451) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | | | 17.609.805.536 | | 17.175.882.191 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Ngàn VND |
| Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng | 50 | 4.500.000 | 50 | 4.500.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Vô xe Triều Hải | 30 | 2.640.000 | 30 | 2.640.000 |
| TỔNG CỘNG | | 7.140.000 | | 7.140.000 |

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| | Số cổ phần | Giá gốc Ngàn VND | Số cổ phần | Giá gốc Ngàn VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank) | 3.727.800 | 62.500.369 | 3.727.800 | 62.500.369 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Ngàn VND | |
| Phải trả người bán bên khác | 5.302.382.600 | 6.075.114.415 |
| TỔNG CỘNG | 5.302.382.600 | 6.075.114.415 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Ngàn VND | |
| Người mua khác | 3.516.322.768 | 4.370.113.439 |
| TỔNG CỘNG | 3.516.322.768 | 4.370.113.439 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| Phải thu | Ngàn VND | | | |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 |
| Thuế giá trị gia tăng | 190.615.558 | 1.440.683.038 | (1.381.744.202) | 249.554.394 |
| TỔNG CỘNG | 190.615.558 | 1.440.683.038 | (1.381.744.202) | 249.554.394 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.732.340 | 1.529.846.091 | (1.529.263.474) | 3.314.957 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.403.158 | 22.429.135 | (25.122.526) | 28.709.767 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.088.664 | 4.129.482 | (3.916.440) | 2.301.706 |
| Thuế nhập khẩu | 3.340.980 | 197.923.684 | (201.264.664) | - |
| Khác | 189.442 | 847.826 | (456.543) | 580.725 |
| TỔNG CỘNG | 39.754.584 | 1.755.176.218 | (1.760.023.647) | 34.907.155 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Lương tháng 13 | 62.760.231 | 52.249.527 |
| Chi phí lãi vay | 9.101.594 | 5.252.563 |
| Khác | 12.377.922 | 10.534.433 |
| TỔNG CỘNG | 84.239.747 | 68.036.523 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngàn VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| NGẮN HẠN | 1.212.968.413 | 982.412.534 |
| Bên liên quan | 1.142.805.347 | 33.775.962 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 9.223.343 | 6.306.237 |
| Cổ tức phải trả | 1.285.302 | 922.939.036 |
| Khác | 59.654.421 | 19.391.299 |
| DÀI HẠN | - | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1.212.968.413 | 982.412.534 |

22. VAY NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Vay ngân hàng | 4.789.339.891 | 2.486.054.558 |
| Vay từ bên khác | 34.087.621 | 3.087.621 |
| TỔNG CỘNG | 4.823.427.512 | 2.489.142.179 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Ngân VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------|---|-----------------------|
| Kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 16.580.000.000 | 29.878.837 | - | 8.184.324.518 | 24.794.203.355 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 3.215.115.032 | 3.215.115.032 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (1.989.600.000) | (1.989.600.000) |
| Số cuối kỳ | 16.580.000.000 | 29.878.837 | - | 9.409.839.550 | 26.019.718.387 |
| Kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 | | | | | |
| Số đầu kỳ | 16.580.000.000 | 29.878.837 | - | 9.409.839.550 | 26.019.718.387 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 164.521.943 | 164.521.943 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - |
| Khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 16.580.000.000 | 29.878.837 | - | 9.574.361.493 | 26.184.240.330 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

| Chi tiêu | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | |
|-----------------|--------------------------|-----------------------|--------------|--------------------------|-----------------------|--------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Ngàn VND | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | Ngàn VND | Tỷ lệ (%) |
| Cổ đông tổ chức | 1.428.868.396 | 14.288.683.960 | 86.18% | 1.428.856.396 | 14.288.563.960 | 86.18% |
| Cổ đông cá nhân | 229.131.604 | 2.291.316.040 | 13.82% | 229.143.604 | 2.291.436.040 | 13.82% |
| CỘNG | 1.658.000.000 | 16.580.000.000 | 100% | 1.658.000.000 | 16.580.000.000 | 100% |

23.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-------------------|---------------|
| Cổ phiếu đã được duyệt | 1.658.000.000 | 1.658.000.000 |
| Cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 1.658.000.000 | 1.658.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.658.000.000 | 1.658.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 1.658.000.000 | 1.658.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.658.000.000 | 1.658.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.

23.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán Quý III.2018 | Ngàn VND Cho kỳ kế toán Quý III.2017 |
|--------------------------|--------------------------------|--|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 16.580.000.000 | 4.145.000.000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố bằng tiền | - | - |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | 921.648.632 | 364.399 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Doanh thu gộp | 10.369.846.139 | 6.348.053.507 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán xe các loại | 9.859.494.523 | 5.980.322.495 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 466.811.393 | 334.247.241 |
| Doanh thu bán phụ tùng | 34.873.289 | 28.110.350 |
| Khác | 8.666.934 | 5.373.421 |
| Các khoản giảm trừ | (3.098.044) | (7.306.455) |
| Chiết khấu thương mại | (3.098.044) | (7.306.455) |
| Doanh thu thuần | 10.366.748.095 | 6.340.747.052 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán xe các loại | 9.856.488.704 | 5.973.111.404 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 466.811.393 | 334.247.241 |
| Doanh thu bán phụ tùng | 34.781.064 | 28.014.986 |
| Khác | 8.666.934 | 5.373.421 |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 79.420.784 | 60.279.251 |
| Lãi cho vay | 11.225.072 | 7.901.358 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 106.906 | 470.768 |
| TỔNG CỘNG | 90.752.762 | 68.651.377 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Giá vốn của xe | 9.447.449.677 | 5.774.067.609 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 386.600.949 | 284.665.930 |
| Giá vốn của phụ tùng | 30.266.035 | 24.121.031 |
| Khác | 8.797.767 | 5.570.224 |
| TỔNG CỘNG | 9.873.114.428 | 6.088.424.794 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 81.013.092 | 58.397.101 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.785.393 | 21.514.390 |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo | 29.149.711 | 22.316.717 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 18.220.380 | 13.300.259 |
| Chi phí vận chuyển | 15.042.972 | 7.414.164 |
| Chi phí bảo hành | 1.807.833 | 733.741 |
| Chi phí khác | 1.194.325 | 827.034 |
| TỔNG CỘNG | 184.213.706 | 124.503.406 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|--|--------------------|--------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 78.155.211 | 62.555.712 |
| Chi phí tài trợ, truyền thông, quảng cáo | 43.733.004 | 18.292.999 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.173.972 | 20.284.568 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 28.659.200 | 23.377.601 |
| Khác | 10.500.356 | 4.232.173 |
| TỔNG CỘNG | 193.221.743 | 128.743.053 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 63.209.270 | 26.063.601 |
| Chi phí lãi vay | 40.858.869 | 17.965.975 |
| TỔNG CỘNG | 104.068.139 | 44.029.576 |

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác | 117.650.039 | 80.096.116 |
| Chi phí trả hộ | 12.769.390 | 2.074.460 |
| Thuế được hoàn | 3.340.980 | 60.132.169 |
| Cho thuê xe, mặt bằng và văn phòng | 5.084.646 | 3.191.555 |
| Thu nhập bán công cụ và thiết bị | 1.892.178 | 1.797.586 |
| Thu nhập dịch vụ đăng ký xe ô tô | 131.332 | 5.261.659 |
| Khác | 94.431.513 | 7.638.687 |
| Chi phí khác | (33.788.859) | (4.987.279) |
| Lỗ thanh lý tài sản | (176.601) | (50.053) |
| Chi phí trả hộ | (12.429.511) | (1.339.471) |
| Giá vốn tài sản cho thuê | (4.796.536) | (1.959.275) |
| Giá vốn công cụ và thiết bị bán | (158.684) | (194.621) |
| Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô | (5.221) | (272.578) |
| Khác | (16.222.306) | (1.171.281) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 83.861.181 | 75.108.837 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | Quý III.2018 | Ngàn VND Quý III.2017 |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.429.136 | (3.122.159) |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | | |
| TỔNG CỘNG | <u>22.429.136</u> | <u>(3.122.159)</u> |


30.1 Thuế TNDN hiện hành


Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Ngàn VND Báo cáo kết quả kinh doanh | |
|---|--------------------------------|--------------------------------|---|-----------------|
| | Ngày 30 tháng 9 năm 2018 | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Quý III.2018 | Quý III.2017 |
| Lỗi tính thuế công ty mẹ | - | - | - | - |
| Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - |
| Dự phòng hàng tồn kho | - | - | - | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 669.580 | 669.580 | - | - |
| Dự phòng đầu tư vào các cty con | - | - | - | - |
| CỘNG | <u>669.580</u> | <u>669.580</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 669.580 | 669.580 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - | - |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hưng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 10 năm 2018